

trong các văn bản pháp luật khác quy định xử lý vi phạm hành chính về thuế.

Điều 18. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Bãi bỏ Nghị định số 97/CP ngày 27/12/1995 và các quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt trong các văn bản quy phạm pháp luật khác, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn thuế, giảm thuế hay ưu đãi về thuế và xử lý các vi phạm về thuế tiêu thụ đặc biệt trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và các quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt trong các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đó.

Điều 20. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật thuế tiêu thụ đặc biệt thì thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế đó.

Điều 21. Việc tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3. Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế tiêu thụ đặc biệt trong cả nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại Điều này.

Điều 22. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 85/1998/ND-CP ngày 20/10/1998 về tuyển chọn, sử dụng và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người lao động Việt Nam quy định trong Nghị định này là công dân Việt Nam từ đủ

18 tuổi trở lên, đang thường trú tại Việt Nam, có lý lịch rõ ràng, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Điều 2. Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam quy định trong Nghị định này là các cơ quan, tổ chức nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, tiểu khu vực.

2. Văn phòng đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình nước ngoài.

3. Văn phòng đại diện và văn phòng dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

4. Văn phòng các dự án đầu tư nước ngoài, chi nhánh công ty nước ngoài, văn phòng đại diện của các tổ chức: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật của nước ngoài.

Điều 3. Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định trong Nghị định này là người mang quốc tịch nước ngoài làm việc tại các cơ quan nêu tại Điều 2 của Nghị định này hoặc người được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép lưu trú tại Việt Nam.

Điều 4. Chính phủ Việt Nam khuyến khích tổ chức và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân nước ngoài) sử dụng lao động Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và Bộ Luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II

VIỆC TUYỂN CHỌN, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 5. Người lao động Việt Nam có đủ điều

kiện quy định tại Điều 1 của Nghị định này được phép làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ các đối tượng sau:

1. Cán bộ, công chức đương chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam tại ngũ;

2. Người thuộc diện nêu ở khoản 1 của Điều này có ngành, nghề liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc xuất ngũ chưa hết thời hạn 5 năm;

3. Vợ hoặc chồng của người đang làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước;

4. Những người đã bị xử lý kỷ luật vì hành vi tiết lộ bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia;

5. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đang chấp hành bản án hay quyết định của tòa án về hình sự hoặc người chưa được xóa án.

Điều 6.

1. Người lao động Việt Nam có nhu cầu làm việc với tổ chức, cá nhân nước ngoài nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Nghị định này cần nộp hồ sơ xin việc làm tại tổ chức cung ứng lao động thuộc Bộ Ngoại giao.

2. Người lao động Việt Nam có nhu cầu làm việc với tổ chức, cá nhân nước ngoài nêu tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định này cần nộp hồ sơ xin việc làm tại tổ chức cung ứng lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt trụ sở chính.

Điều 7. Hồ sơ xin việc làm của người lao động gồm có:

1. Đơn xin việc làm (theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định);

2. Sổ lao động, trường hợp người lao động chưa được cấp sổ lao động thì phải có giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người lao động đăng ký hộ khẩu;

3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công an xã, phường, thị trấn nơi người lao động đăng ký hộ khẩu;

4. Giấy chứng nhận sức khỏe hợp lệ của cơ quan y tế;

5. Bốn ảnh màu kiểu chứng minh thư (4 x 6);

6. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ về trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ liên quan đến công việc mà người lao động xin làm, có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu sử dụng lao động Việt Nam cần gửi văn bản yêu cầu đến tổ chức cung ứng lao động quy định tại Điều 6 của Nghị định này. Trong văn bản yêu cầu cần nêu rõ tiêu chuẩn, số lượng, thời hạn cần tuyển; quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động Việt Nam và của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong quá trình làm việc và khi thôi việc.

Điều 9. Tổ chức cung ứng lao động nêu tại Điều 6 của Nghị định này có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận hồ sơ xin việc làm của người lao động Việt Nam và văn bản đề nghị cung ứng lao động của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

2. Giao kết hợp đồng cung ứng lao động với tổ chức, cá nhân nước ngoài;

3. Tổ chức tuyển chọn, giới thiệu và cung ứng lao động Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo đúng hợp đồng cung ứng lao động đã giao kết;

4. Giải quyết các thủ tục về hành chính và nhân sự đối với người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo sự ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

5. Thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật Lao động, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam;

6. Định kỳ 6 tháng và một năm báo cáo cơ quan lao động có thẩm quyền về tình hình tuyển

chọn, đào tạo, cung ứng lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 10. Việc cung ứng lao động Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo hợp đồng cung ứng lao động giữa tổ chức cung ứng lao động với tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp hết thời hạn tuyển chọn theo hợp đồng cung ứng lao động đã giao kết mà tổ chức cung ứng lao động không đáp ứng được yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức, cá nhân nước ngoài được trực tiếp tuyển lao động Việt Nam và chuyển hồ sơ cho tổ chức cung ứng lao động nêu tại Điều 6 của Nghị định này để làm thủ tục theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Hợp đồng lao động được giao kết trực tiếp giữa người lao động Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài theo mẫu do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định. Người lao động Việt Nam chỉ được giao kết hợp đồng lao động với tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có sự giới thiệu của tổ chức cung ứng lao động và không được trái với hợp đồng cung ứng lao động quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 12. Tổ chức cung ứng lao động được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động Việt Nam để đáp ứng yêu cầu về lao động của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 13. Trách nhiệm của người lao động Việt Nam khi làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài:

1. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam;

2. Thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng lao động đã giao kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài;

3. Thực hiện đúng các quy định của tổ chức cung ứng lao động, nơi đã giới thiệu, chỉ dẫn và tạo điều kiện cho mình đến làm việc tại tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nước ngoài khi sử dụng lao động Việt Nam:

1. Thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật Lao động, Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam;

2. Thực hiện đúng hợp đồng cung ứng lao động và hợp đồng lao động đã giao kết;

3. Khi cần cử người lao động Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải gửi văn bản thông báo số lượng, thời gian, nơi đào tạo và ngành nghề đào tạo cho tổ chức cung ứng lao động nêu tại Điều 6 của Nghị định này để thực hiện quy định tại khoản 4, Điều 9 của Nghị định này.

Điều 15. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giám sát và kiểm tra việc tuyển chọn, đào tạo và cung ứng lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài của các tổ chức cung ứng lao động thuộc phạm vi quản lý của địa phương; định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan về tình hình tuyển chọn, đào tạo, cung ứng và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Chương III

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Người lao động Việt Nam, tổ chức cung ứng lao động, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thực hiện đầy đủ hoặc vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo đối tượng là tập thể hoặc cá nhân, tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày

01 tháng 01 năm 1999. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 18. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, những người lao động Việt Nam đã làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà hợp đồng lao động còn thời hạn phải bổ sung hồ sơ cho đủ như quy định tại Điều 7 của Nghị định này để tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển cho cơ quan quản lý lao động đăng ký quản lý chính thức.

Điều 19. Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thành lập hoặc chỉ định tổ chức cung ứng lao động để thực hiện nhiệm vụ nêu trong Nghị định này.

Điều 20. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Điều 21. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 86/1998/ND-CP ngày 24/10/1998 quy định Cờ truyền thống, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của lực lượng Công an nhân dân.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;